

NÂNG CAO GIÁ TRỊ HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM XUẤT KHẨU

Võ Thị Hồng Hạnh*

Ngày nhận: 5/8/2014

Ngày nhận bản sửa: 22/9/2014

Ngày duyệt đăng: 5/10/2014

Tóm tắt

Trong những năm qua, xuất khẩu nông sản Việt Nam đã có những thành tựu đáng kể, nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều hạn chế, đáng chú ý là chất lượng tăng trưởng chưa cao, 90% là sản phẩm thô, sản phẩm thiếu tính cạnh tranh và phụ thuộc vào những thị trường “dễ tính”. Bài viết phân tích và làm rõ thực trạng trên, từ đó nêu ra những vấn đề đối với xuất khẩu nông sản Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra những nhóm giải pháp chủ yếu để giải quyết những vấn đề này như: tái cơ cấu ngành; chuyển dịch cơ cấu sản phẩm; đầu tư nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; tăng cường liên kết Nhà nước – Doanh nghiệp – Nông dân; nhóm giải pháp về thị trường; đầu tư nước ngoài và hợp tác quốc tế.

Từ khóa: giá trị xuất khẩu, giá trị gia tăng, phát triển bền vững, xuất khẩu nông sản.

1. Đặt vấn đề

Tổng cục Thống kê (2013) cho biết, năm 2013 tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp của Việt Nam đạt hơn 27 tỷ USD. Tuy nhiên, một số mặt hàng nông sản chính như gạo, cà-phê, cao su... lại sụt giảm cả về sản lượng và kim ngạch. Mặt khác, tăng trưởng giá trị xuất khẩu nông sản chủ yếu là do tăng sản lượng, phát triển theo chiều rộng, 90% xuất khẩu sản phẩm thô (Tiến Anh, 2013), nông sản Việt Nam vẫn thiếu tính cạnh tranh, chịu nhiều thua thiệt và rủi ro trên thị trường quốc tế. Sở dĩ có thực trạng trên vì xuất khẩu chủ yếu dựa trên việc tăng sản lượng, tăng diện tích, phát triển theo chiều rộng, mà chưa chú trọng tới việc nâng cao giá trị sản phẩm, thực hiện chuỗi giá trị, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ sản phẩm thô là chủ yếu sang sản phẩm qua chế biến. Tăng trưởng xuất khẩu nông sản không bền vững, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Thực tế này đòi hỏi phải chuyển dịch mạnh sang phát triển theo chiều sâu

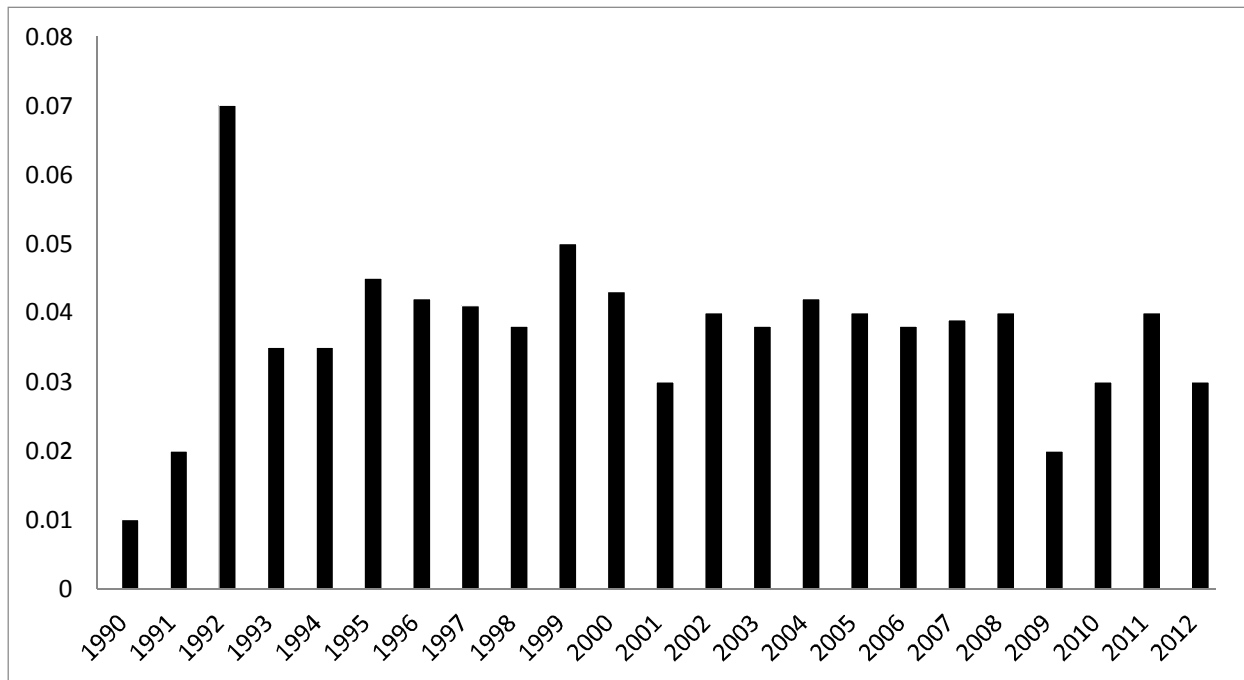
(nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng nông sản) nhằm phát triển nền nông nghiệp bền vững là nhiệm vụ rất quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Bài viết nhằm làm rõ thực trạng những hạn chế của xuất khẩu nông sản Việt Nam; nhấn mạnh tính chất tăng trưởng thiếu bền vững, sản phẩm chủ yếu ở dạng thô, chưa qua chế biến; vì vậy thiếu tính cạnh tranh, chưa mở rộng được thị trường và vẫn phụ thuộc vào những thị trường dễ tính. Từ đó, bài viết nêu ra những vấn đề đối với xuất khẩu nông sản Việt Nam và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam.

2. Đánh giá thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam

Trong những năm qua, xuất khẩu nông sản Việt Nam đã có những thành tựu đáng kể, nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều hạn chế; thể hiện ở những mặt chủ yếu sau:

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 1990-2012



2.1. Tăng trưởng thiếu bền vững, chất lượng tăng trưởng không cao

GDP của ngành nông nghiệp không ngừng tăng trong giai đoạn từ năm 2000-2012 nhưng tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm: giai đoạn năm 2000-2006 đạt 3,81%/năm trong khi tốc độ tăng trưởng giai đoạn năm 2007- 2012 lại có xu hướng giảm nhẹ với con số là 3,26%/năm. Năm 2012, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp chỉ đạt 2,72%, giảm đáng kể so với hơn 4% của năm 2011.

Sản lượng hàng hóa của ngành nông nghiệp tăng cao nhưng giá trị gia tăng lại có xu hướng giảm, thể hiện rõ ở những mặt hàng nông sản chủ lực. Theo Ánh Tuyết (2014), năm 2013, cả nước xuất khẩu được 6,61 triệu tấn gạo, tương đương 2,95 tỷ USD, giảm 17,4% về lượng và 19,7% về giá trị so với năm 2012; và 1,32 triệu tấn cà phê, giá trị thu về là 2,75 tỷ USD, giảm 23,6% về lượng và hơn 25% về giá trị; xuất khẩu cao su đạt 2,52 tỷ USD, giảm 11,6% về giá trị so với năm ngoái, trong đó giá xuất khẩu trung bình giảm đến 17,2%.

Nguyên nhân chủ yếu do chỉ tập trung tăng trưởng theo chiều rộng, thông qua việc tăng diện tích, tăng vụ và tận dụng các yếu tố đầu vào giá rẻ như lao động và vật tư. Bên cạnh đó, các mô hình

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê tăng trưởng cũng chỉ mới tạo ra khối lượng hàng hóa lớn và giá rẻ chứ chưa tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Năm mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành nông nghiệp là gạo, cà phê, tiêu, điều và chè đều tăng trưởng nhưng chủ yếu là do tăng diện tích. Nhìn vào bảng 1, có thể thấy: năm 2012: sản lượng cà phê tăng 1,2% là do diện tích tăng 6,1% trong khi đó năng suất lại giảm 4,1%. Tương tự, cao su tăng sản lượng 9,4% nhưng chủ yếu là do tăng diện tích tới 1,6%.

Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là nhờ vào tăng khối lượng chứ không phải tăng giá. Ví dụ, đối với ngành xuất khẩu gạo, giá trị xuất khẩu gạo năm 2012 tăng 0,4% so với năm trước nhưng nguyên nhân chủ yếu là do lượng gạo xuất khẩu tăng 12,7% so với năm trước. Ngành sản xuất và xuất khẩu lúa gạo năm 2012 đã ghi dấu ấn đậm nét khi đem về cho nền kinh tế kim ngạch 3,7 tỷ USD, với sản lượng xuất khẩu đạt mức kỷ lục 8,1 triệu tấn. Nhưng 70% lượng gạo xuất khẩu thuộc loại phẩm cấp thấp, giá trị gia tăng thua kém nhiều nước trong khu vực, theo Nguyễn Đình Luận (2013).

2.2. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu: 90% ở dạng thô; sản phẩm qua chế biến chỉ đạt 10%

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng của một số cây trồng chủ yếu giai đoạn 2005-2012

Chỉ tiêu		Đơn vị	2005	2010	2011	2012	Tăng trưởng 2011/12
Diện tích cây lâu năm		1000 ha	2468,2	2617,8	2642	2741,2	3,80%
Chè	Diện tích	1000 ha	122,5	129,4	126,3	129,1	1%
	Năng suất	Tạ/ha	58,6	72,77	77,4	79,7	3,6%
	Sản lượng	1000 tấn	570	823,7	888,6	923,1	5%
Cà phê	Diện tích	1000 ha	497,4	548,2	570,9	622,1	6,1%
	Năng suất	Tạ/ha	17,5	21,49	21,9	22,5	-4,1%
	Sản lượng	1000 tấn	752,1	1105,7	1167,9	1292,4	1,2%
Cao su	Diện tích	1000 ha	482,7	740	834,2	910,5	13,6%
	Năng suất	Tạ/ha	14,7	17,21	17,2	17,1	0,5%
	Sản lượng	1000 tấn	481,6	754,5	811,6	863,6	9,4%
Hồ tiêu	Diện tích	1000 ha	49,1	51,3	55,4	58,9	6,10%
	Năng suất	Tạ/ha	20,3	25,05	24,3	20,4	-3,5%
	Sản lượng	1000 tấn	80,3	111,2	109,4	112,7	0,6%
Điều	Diện tích	1000 ha	348,1	372,6	360,3	325,9	-10,4%
	Năng suất	Tạ/ha		8,5	9,6	9,7	4,8%
	Sản lượng	1000 tấn	240,2	289,9	318	297,5	-3,8%
Diện tích cây ăn quả		1000 ha	767,4	776,3	694,9	693,7	-0,16%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

năm 2013, có tới 90% nông sản của nước ta đang xuất khẩu dưới dạng sơ chế, giá bán thấp hơn sản phẩm cùng loại của các nước từ 5% đến 10%. Ngành thủy sản xuất thô tới 70% sản phẩm, trong đó một trong những mặt hàng đem lại doanh thu lớn nhất cho ngành là cá tra thì xuất thô lên tới con số hơn 99%. Đối với cà-phê, dù dẫn đầu thế giới về sản lượng nhưng cũng chủ yếu là xuất thô, 90% sản lượng cà phê xuất khẩu dưới dạng cà phê nhân; tỷ lệ cà phê rang xay, cà phê hòa tan chỉ đạt tỷ lệ dưới 10%. Tương tự đối với mặt hàng chè, sản lượng xuất khẩu hiện đứng thứ 6 trên thế giới nhưng giá bán lại chỉ xếp thứ 10 vì chất lượng thấp (giá bán 1,45 USD/kg so với giá bình quân 3,5 USD/kg của thế giới). Mặc dù từ năm 1998 đến 2011, giá chè của thế giới tăng 18% nhưng giá chè của Việt Nam lại giảm tới 20%. Giá xuất khẩu gạo thấp hơn giá gạo cùng loại của Thái Lan từ 100-140 USD/tấn. Sản

lượng rau quả xuất khẩu chưa qua chế biến chiếm khoảng 85% còn thịt thì tới 95% (Tiến Anh, 2013).

2.3. Sản phẩm thiếu tính cạnh tranh, chưa mở rộng được thị trường, vẫn bị phụ thuộc vào những thị trường “dễ tính”

Nhìn chung, nông sản Việt Nam thiếu tính cạnh tranh và chủ yếu nhằm vào những thị trường quen thuộc, chưa chinh phục được những thị trường khó tính như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... Ví dụ: Nhìn vào bảng 2 ta có thể thấy rõ: Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chủ yếu vào Trung Quốc, Asean và Úc năm 2012 với mức tăng trưởng khá cao lần lượt là 20,5%; 11,6% và 14,2% so với năm 2011. Riêng đối với các thị trường EU tốc độ tăng trưởng chậm thậm chí âm, năm 2012 giảm 14,8% so với năm 2011. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang các thị trường như Canada, Mexico, Nga và các thị trường khác đồng loạt giảm mạnh, lần lượt

Bảng 2: Thị trường xuất khẩu thủy sản năm 2012

Thị trường	Giá trị (triệu USD)	So năm 2011 (%)
EU	1,135,315	-14.8
Mỹ	1.192,210	+1.2
Nhật	1.097,109	+9.3
Hàn Quốc	508,759	+6.5
Trung Quốc	419,117	+20.5
ASEAN	344,534	+11.6
Úc	183,765	+14.2
Canada	132,811	-7.8
Mexico	110,201	-1.3
Nga	100,489	-4.9
Khác	909,959	-3.9
Cộng	6.134,328	+0.3

Nguồn: Tổng cục thống kê (2012)

giảm 7,8%; 1,3% và 4,9%.

Điều đáng quan tâm là sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế còn thấp kém nên hiệu quả xuất khẩu chưa cao, chưa tạo được thế đứng vững chắc trên thị trường quốc tế. Những vấn đề về thương hiệu, hệ thống tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, nguồn gốc xuất xứ,... là những rào cản lớn đối với các mặt hàng nông sản Việt Nam khi tiếp cận thị trường thế giới. Việc các lô hàng có nguồn gốc thực vật của Việt Nam xuất khẩu vào EU trong năm 2013 bị cảnh báo, chủ yếu là nhiễm vi khuẩn, nấm mốc, có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật quá giới hạn cho phép, cho thấy sản phẩm xuất khẩu tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn thực phẩm.

3. Những vấn đề đặt ra đối với xuất khẩu nông sản Việt Nam

3.1. Tăng trưởng nhưng không ổn định, thiếu bền vững

Theo quan điểm phát triển bền vững, việc phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản của nước ta vẫn còn bất cập, đã và đang có nguy cơ tác động đến sự phát triển ổn định của kinh tế, xã hội và môi trường. Qua đánh giá thực trạng của xuất khẩu nông sản Việt Nam những năm gần đây, có thể thấy, mặc dù kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành tăng nhưng chất lượng tăng trưởng không cao, thiếu bền vững,

thể hiện ở những mặt sau:

3.1.1. Về mặt kinh tế

Sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu đầu tư theo chiều rộng, mới chỉ tăng quy mô và sản lượng; chưa chú trọng đầu tư chiều sâu nhằm tạo ra những mặt hàng nông sản có giá trị gia tăng cao. Quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và theo hướng gia tăng mức độ chế biến còn chậm. Hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp thấp, sản xuất và tiêu thụ nông sản bấp bênh, thường xuyên bị đe dọa bởi sự biến động cả về yếu tố thời tiết lẫn thị trường. Khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của hàng nông sản thấp.

3.1.2. Về mặt môi trường

Nhiều mặt hàng xuất khẩu nông, lâm, thủy sản Việt Nam đều dựa vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên nên có nguy cơ hủy hoại các nguồn tài nguyên này. Hơn nữa, do trình độ sản xuất lạc hậu và việc đẩy mạnh xuất khẩu theo chiều rộng làm thu hẹp diện tích rừng, phá vỡ hệ sinh thái trên cạn và ven biển. Việc sử dụng các phương pháp đánh bắt hải sản theo cách không an toàn, mang tính hủy diệt như dùng thuốc nổ, các loại lưới mắt nhỏ làm mất đi các loài cá con và các sinh vật biển khác. Việc mở rộng diện tích trồng trọt cũng như thâm canh tăng vụ là nguyên nhân dẫn đến sự thoái hóa đất nông

nghiệp. Hơn nữa, việc sử dụng các loại phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật không đúng quy cách và quá mức cho phép còn gây ô nhiễm môi trường; làm tăng mức độ quen thuốc, kháng thuốc của các loài sâu bệnh; tiêu diệt nhiều loài sinh vật có ích, phá vỡ cân bằng sinh thái; gây độc cho gia súc, gia cầm và gây độc trực tiếp cho người nông dân; để lại dư lượng chất độc trong nông sản gây hại cho người tiêu dùng.

3.1.3. Về mặt xã hội

Do sản xuất theo chiều rộng, xuất khẩu sản phẩm thô là chủ yếu nên chất lượng lao động và thu nhập của người lao động không cao. Là ngành dễ bị tổn thương do chịu sự phụ thuộc vào các yếu tố thời tiết, thị trường thế giới càng làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập giữa các vùng, các tầng lớp dân cư. Giá trị gia tăng của sản phẩm không cao nên người sản xuất và lao động trong lĩnh vực này chịu nhiều thua thiệt.

3.2. Rào cản kỹ thuật ở các nước nhập khẩu

Mỗi năm, Việt Nam thiệt hại hơn 14 triệu đô la Mỹ do hàng xuất khẩu bị trả lại, nhiều lô hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam bị các nhà nhập khẩu từ chối vì có dư lượng thuốc kháng sinh cao (Đỗ Hương 2014). Theo đại diện Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, chỉ chưa đầy 4 tháng đầu năm 2014, EU và Nhật Bản đã cảnh báo 11 lô hàng tôm nuôi nhập khẩu từ Việt Nam do bị phát hiện dư lượng kháng sinh vượt mức giới hạn cho phép.

Kể từ khi áp dụng chế độ kiểm tra chỉ tiêu kháng sinh với 100% lô tôm nhập khẩu từ Việt Nam, số lượng lô tôm bị phát hiện chỉ tiêu này vượt mức cho phép không hề giảm đi. Đáng lo ngại nhất là khả năng thị trường Nhật quay lưng với tôm Việt Nam chuyển sang nhập tôm từ Indonesia và Ấn Độ là rất lớn. Trong khi đó, cơ quan thẩm quyền EU cảnh báo, nếu tình trạng dư lượng kháng sinh trong tôm không được cải thiện, EU sẽ xem xét các biện pháp kiểm soát ngặt nghèo hơn, thậm chí có thể tạm đình chỉ nhập khẩu.

Từ ngày 31/1/2014, Nga nghiêm cấm việc nhập khẩu cá tra từ Việt Nam, cũng như tất cả các sản phẩm cá tra của 8 doanh nghiệp của Việt Nam do phát hiện quá trình nuôi của các doanh nghiệp này

không kiểm soát việc áp dụng kháng khuẩn bao gồm cả sử dụng thuốc kháng sinh không kiểm soát, chế phẩm kích thích tố nuôi cá (Đỗ Hương, 2014). Đến giờ này, có thể nói cánh cửa xuất khẩu cá tra vào Nga đã gần như đã khép lại với các doanh nghiệp Việt Nam.

Rau Việt Nam bị EU cảnh báo về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật quá giới hạn cho phép hay vi phạm về kiểm dịch thực vật. Năm loại rau quả từng bị EU đưa vào tầm ngắm là húng quế, ớt, cần tây, mướp đắng và ngô gai... Đây là hệ quả tất yếu của việc nông dân có thói quen quá lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất. Trong khi thị trường EU lại quá khó tính, luôn đặt ra yêu cầu cao về chất lượng. Trong toàn bộ lô hàng chỉ cần phát hiện một mẫu sản phẩm không an toàn là cả lô hàng lập tức bị trả về nơi sản xuất.

3.3. Cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp làm giảm uy tín của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế

Để thoát ra cảnh khó khăn trong tiêu thụ tại thị trường nhập khẩu, những doanh nghiệp lớn sẵn sàng tách ra khỏi cuộc chơi, ngầm liên kết với nhà nhập khẩu hạ giá bán để cạnh tranh không lành mạnh. Khi sản phẩm bán ra với giá rẻ, doanh nghiệp quay trở lại hạ giá thu mua cá tra nguyên liệu trong nước để lấy kinh phí trang trải cho vô số những khoản khác. Do đó, người phải chịu thiệt thòi cuối cùng là nông dân, hoặc nuôi cầm chừng, hoặc “treo ao” và những doanh nghiệp khác hoặc phá sản, hoặc phải tìm thị trường khác.

Ví dụ: Tôm là một trong những mặt hàng xuất khẩu nông sản chủ lực, lợi nhuận quá lớn từ con tôm dễ khiến cho người nuôi chủ quan, mãi chạy theo sản lượng bằng cách gia tăng mạnh mật độ thả nuôi, lạm dụng kháng sinh, hóa chất, khiến cho giá thành tôm nguyên liệu bị đội lên cao và ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm.

3.4. Cơ cấu mặt hàng chủ yếu là sản phẩm thô, giá trị gia tăng thấp

Xuất thô là nguyên nhân chính làm cho nông sản hàng hóa nước ta có sức cạnh tranh kém, xét về cơ cấu nông sản hàng hóa xuất khẩu tập trung chủ yếu là các hàng hóa sơ chế như gạo, cao su, cà phê, thủy sản, hạt điều, tiêu... Vì thế, hàng hóa Việt Nam

chưa được người tiêu dùng chú trọng, trong khi việc chuyển từ xuất thô hay sơ chế sang sản phẩm chế biến cần có các chương trình cụ thể nhằm gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị hàng hóa của nông sản và đặc biệt là từng bước xây dựng thương hiệu hàng hóa nông sản Việt Nam là điều cần được sớm được triển khai. Hơn nữa, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đã đến gần giới hạn tối đa về sản lượng (cà phê, lúa gạo, cá tra, tôm...). Để tăng kim ngạch xuất khẩu cần thiết phải thay đổi cơ cấu mặt hàng theo hướng xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao.

3.5. Thị trường và nguồn nguyên liệu bị phụ thuộc, không ổn định

Nói chung sự biến động về giá cả các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường thế giới luôn ở mức độ cao và xảy ra thường xuyên, bởi nguyên nhân chủ yếu là sự bất ổn định của sản xuất nông nghiệp do phụ thuộc vào thiên nhiên. Các sản phẩm trồng trọt và sản phẩm thô có biên độ dao động cao hơn các sản phẩm chăn nuôi và sản phẩm chế biến. Trong khi đó, nông nghiệp Việt Nam vẫn còn nặng về các sản phẩm trồng trọt, xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm thô, ít qua chế biến chịu sự tác động của tính chất giá cả các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường thế giới. Xu hướng giảm giá diễn ra phổ biến ở hầu hết các mặt hàng nông sản chủ yếu của nước ta như lúa, gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều và một số mặt hàng khác đã gây ra tác động tiêu cực, đó là nông sản tồn đọng lớn, thu nhập từ nông sản giảm tương đối, kéo theo giảm sức mua, giảm khả năng đầu tư vốn vào phát triển sản xuất nông sản. Ông Nguyễn Văn Nam, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu thương mại cho biết Trung Quốc chiếm hơn 40% thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam, 60% thị trường xuất khẩu cao su, 70% thị trường xuất khẩu thanh long và hàng loạt các mặt hàng nông sản khác của Việt Nam (Thu Phương, 2014).

Tuy nhiên, sự “dễ tính” này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và ngày càng làm giảm giá trị của hàng nông sản Việt Nam, vì thương lái Trung Quốc sẵn sàng mua sản phẩm thô của Việt Nam về tái chế, chế biến để nâng cao giá trị rồi kiếm lời, hàng nông sản Việt Nam không thiết lập được chuỗi giá trị. Hơn nữa, phía Trung Quốc đang muốn tăng cường giám sát hoạt động thương mại tiểu ngạch về nông sản. Rất

có thể tới đây, một số cửa khẩu của Trung Quốc sẽ đóng cửa một thời gian, ngừng giao thương nông sản để chấn chỉnh các quy định thì sẽ ảnh hưởng đến tốc độ xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam. Bên cạnh đó, về nguồn nguyên liệu Việt Nam cũng phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu từ Trung Quốc về cây, con giống, phân bón, thức ăn gia súc... Số liệu của Việt Nam cho biết, chúng ta nhập khẩu từ Trung Quốc 37 tỷ USD (Khương Duy, 2014). Nếu tính theo số liệu của Trung Quốc thì con số này lên tới 42 tỷ USD. Để tránh phụ thuộc và bị động, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải chấm dứt xuất khẩu tiểu ngạch, đừng nhìn vào cái lợi trước mắt mà “hạ thấp” chính mình.

3.6. Sản xuất manh mún, công nghệ lạc hậu

Một trong những nguyên nhân chính khiến cho hàng nông sản rơi vào tình trạng được mùa rớt giá là do chưa có quy hoạch vùng chuyên canh theo lợi thế so sánh của từng vùng, quy mô sản xuất còn manh mún nhỏ lẻ, chưa tổ chức được liên kết vùng, hệ thống phân phối chưa chuyên nghiệp. Ngoài ra, do trình độ nhận định thị trường của người nông dân còn hạn chế, thấy sản phẩm gì được giá là ngay lập tức chuyển sang sản phẩm đó, dẫn đến tình trạng cung vượt quá cầu, hàng hóa dư thừa không tiêu thụ được và chất lượng không ổn định. Ví dụ như mặt hàng cá tra: vào thời điểm con cá mang lại lợi ích kinh tế cao nhất, người dân ò ạt tự đào ao thả cá, diện tích tăng đột biến, nằm ngoài quy hoạch. Mặt khác, người nông dân tự ý sản xuất lại không nắm chắc đầu ra của sản phẩm, không liên kết với bất kỳ doanh nghiệp nào để đảm bảo an toàn cho cá tra nguyên liệu.

Mặt khác, do việc đầu tư cho công nghệ thu hoạch, chế biến, bảo quản còn rất hạn chế, dẫn đến tỷ lệ mất mát, hư hỏng cao, hàng hóa không đồng nhất cả về quy cách lẫn về chất lượng... làm cho tính cạnh tranh của nông sản hàng kém. Ví dụ: Bà Cao Minh Huệ - Cục Chế biến, Thương mại Nông lâm thủy sản và nghề muối (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho biết: “Riêng đối với mặt hàng rau, tính đến năm 2012, cả nước có khoảng 31.600 ha sản xuất rau an toàn, chiếm 26,3% tổng diện tích trồng rau chuyên canh. Điều đáng nói là, thực trạng sơ chế, bảo quản rau an toàn vẫn mang tính thủ công với phương tiện vận chuyển còn thiếu, lạc hậu, tỷ lệ

tồn thất cao (khoảng 25-30%)” (Hồng Loan, 2014).

4. Giải pháp nâng cao giá trị xuất khẩu nông sản

4.1. Tái cơ cấu ngành và chuyển dịch cơ cấu sản phẩm

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt Đề án tái cơ cấu 6 lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, chế biến nông lâm thủy sản và cụ thể hóa các giải pháp thực hiện. Trong đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xác định rõ việc tập trung đầu tư vào các ngành hàng có giá trị kinh tế cao. Phần đầu đến năm 2015, giá trị gia tăng của các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực tăng thêm 15%, đến năm 2020 con số này là 20% so với hiện nay (Tiến Anh, 2013). Theo dự báo của các tổ chức thế giới, trong nhiều năm tới, giá nông sản sẽ tiếp tục tăng do dân số và nhu cầu của thế giới tăng cao. Nhưng đi kèm theo đó, yêu cầu về chất lượng hàng hóa cũng tăng lên. Vì vậy, nông nghiệp nước ta không thể mãi phát triển theo chiều rộng mà nhất thiết phải đi vào chiều sâu. Theo đó, cần chuyển dịch hợp lý cơ cấu sản phẩm chế biến sâu, chế biến tinh, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hạn chế sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô, từ đó gia tăng giá trị cho từng mặt hàng nhằm đem về kim ngạch xuất khẩu cao hơn. Đồng thời, tạo cho người nông dân nhiều cơ hội tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

4.2. Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ

4.2.1. Khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở nghiên cứu hợp tác với doanh nghiệp để áp dụng công nghệ sản xuất mới

Cần có cơ chế khuyến khích các cơ sở nghiên cứu hợp tác với các doanh nghiệp thực hiện đề tài có tính ứng dụng cao, gắn kết quả nghiên cứu với sản phẩm cuối cùng. Đề xuất cơ chế hỗ trợ các tổ chức, cá nhân mua công nghệ sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, áp dụng công nghệ sản xuất sạch, bảo vệ môi trường, nhằm phát triển bền vững.

4.2.2. Đổi mới công nghệ đồng bộ ở các khâu trước, trong và sau sản xuất theo hướng hiện đại

Đẩy mạnh việc phát triển công nghệ sinh học trong nông nghiệp bằng việc sử dụng các giống cây

trồng và vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao bảo đảm được những tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm nghiêm ngặt nhất theo yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, như HACCP, SSOP, ISO... trong chế biến, nhằm kiểm soát tốt chất lượng và an toàn thực phẩm. Đồng thời nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ vào khâu sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất, nâng cao hiệu quả sản xuất đáp ứng tốt yêu cầu của người tiêu dùng bằng việc hiện đại hoá kỹ thuật phơi sấy, các phương pháp bảo quản, và bảo đảm tuyệt đối vệ sinh an toàn thực phẩm.

Cụ thể, về lúa gạo, giảm tổn thất sau thu hoạch từ 11%-13% hiện nay xuống còn 5%-6% bằng các biện pháp cơ giới hóa thu hoạch, đầu tư máy sấy, kho chứa thóc; sử dụng máy gặt đập liên hợp tính năng kỹ thuật cao, mức độ gặt sót dưới 1,5%. Với ngành thủy sản, giảm tổn thất sau thu hoạch khai thác hải sản từ 20% hiện nay xuống 10% (Lê Thủy, 2014) thông qua việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khai thác thủy sản; ưu tiên đầu tư trang thiết bị và hệ thống hầm lạnh bảo quản sản phẩm trên tàu đánh bắt xa bờ...

Phát triển công nghiệp chế biến với những giải pháp cụ thể sau: Quy hoạch xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn theo định hướng xuất khẩu; đầu tư thâm canh, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới để đáp ứng tốt yêu cầu chế biến xuất khẩu.

Tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu và có những chính sách ưu đãi khuyến khích sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế. Vừa đầu tư đổi mới hiện đại hoá thiết bị công nghệ của các doanh nghiệp chế biến nông sản hiện có vừa đầu tư xây dựng các doanh nghiệp chế biến mới với trình độ công nghệ hiện đại.

4.3. Tăng cường liên kết Nhà nước – doanh nghiệp – nông dân, tổ chức lại sản xuất

Nhà nước đề ra chiến lược phát triển ngành nông nghiệp nói chung và chiến lược xuất khẩu nông sản nói riêng, đồng thời ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp và người nông dân sản xuất, xuất khẩu nông sản. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất,

cải tạo đồng ruộng, đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện...) để áp dụng cơ giới hóa, nhằm tổ chức sản xuất hàng hóa lớn cung cấp cho chế biến và xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có đủ khả năng tự đầu tư vùng nguyên liệu để chủ động trong sản xuất kinh doanh.

Tăng cường mối liên kết giữa Nhà nước – doanh nghiệp và người nông dân để họ không phát triển tự phát mà cần có những hiểu biết cơ bản về quy luật kinh tế, yêu cầu của thị trường, không chạy theo những nguồn lợi trước mắt, phá hủy môi trường sinh thái. Công tác khuyến nông, khuyến thương cần đặc biệt quan tâm đến việc cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường và nâng cao năng lực thị trường của các chủ thể sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Thiết lập và củng cố mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất nguyên liệu và chủ thể chế biến nguyên liệu nông sản; đồng thời đề cao trách nhiệm và sự hợp tác của các bên trong việc thực hiện điều đã cam kết.

Tổ chức sản xuất theo hướng: chuyển dịch hợp lý cơ cấu sản phẩm chế biến sâu, chế biến tinh, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hạn chế sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô. Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy trình sản xuất tiên tiến đối với từng loại sản phẩm, đảm bảo chất lượng, giảm tỷ lệ tiêu hao vật tư, nguyên liệu và quản lý tốt an toàn vệ sinh thực phẩm.

4.4. Nhóm giải pháp về thị trường

4.4.1. Công tác dự báo thị trường

Cần có các biện pháp phân tích và dự báo về nhu cầu trung hạn và dài hạn, xu hướng tiêu thụ sản phẩm, biến động thị trường nhằm định hướng phát triển sản xuất, xây dựng chiến lược phát triển thị trường cho các sản phẩm chủ lực, đặc biệt là các nhóm sản phẩm mới, có tiềm năng giá trị gia tăng cao.

4.4.2. Mở rộng thị trường xuất khẩu

Củng cố vị thế của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực theo hướng tăng dần tỷ trọng các mặt hàng nông lâm thủy sản chế biến ở phân khúc giá trị gia tăng cao sang các thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... Cùng với các ngành chức năng cấp Trung ương, bản thân từng địa

phương, mỗi doanh nghiệp cũng cần nỗ lực chủ động tìm kiếm thị trường bằng nhiều phương pháp khác nhau cũng như hết sức thận trọng về các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường thế giới.

4.4.3. Xây dựng thương hiệu cho nông sản xuất khẩu

Duy trì, cải tiến cách thức quản lý trang trại, kỹ thuật nuôi trồng an toàn và chứng nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng và thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, làm rõ nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm; thực hiện thủ tục đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu thương mại sản phẩm trong nước và quốc tế để tránh bị nhái, bị mất thương hiệu; quảng cáo và thông tin đầy đủ, minh bạch về sản phẩm, về nhà sản xuất, về dấu hiệu nhận biết sản phẩm cùng với những cam kết hoặc kết quả chứng nhận vệ sinh an toàn đã đạt được.

4.4.4. Xây dựng kênh phân phối

Tạo dựng kênh phân phối thuận tiện, hữu hiệu và bền vững cho sản phẩm để đảm bảo sản phẩm dễ dàng đến tay người tiêu dùng và đáp ứng nhu cầu thường xuyên của người tiêu dùng sản phẩm an toàn.

4.4.5. Các hoạt động xúc tiến thương mại

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nông sản thông qua việc tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, quảng bá hàng hoá và doanh nghiệp sản xuất hàng hoá, tiến tới thành lập các trung tâm giao dịch nông sản ở các vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

4.5. Đầu tư nước ngoài và hợp tác quốc tế

Mở rộng quan hệ liên kết quốc tế trong cả sản xuất và xuất khẩu bằng cách: Phối hợp trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ để tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi có khả năng cạnh tranh cao; phối hợp xây dựng hệ thống dịch vụ kiểm dịch động thực vật xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế; phối hợp các chính sách thương mại của các nước trong khu vực trong thực hiện hoạt động xuất khẩu nông sản; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển nông nghiệp và nông thôn; hình thành các hiệp hội theo ngành hàng để phối hợp hành động trên thị trường quốc tế. □

Tài liệu tham khảo:

- Ánh Tuyết (2013), “Xuất khẩu nông sản còn nhiều trở ngại”, *Báo Nhân dân điện tử*, truy cập ngày 28/12/2013, từ <http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_tintuc/item/22015402.html>
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013), *Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2013*.
- Đỗ Hương (2014), “Chấn chỉnh việc lạm dụng dùng kháng sinh trong nuôi tôm”, *Báo điện tử chính phủ*, truy cập ngày 10/5/2014, <http://baodientu.chinhphu.vn/Hoat-dong-Bo-nganh/Chan-chinh-viec-lam-dung-dung-khang-sinh-trong-nuoi-tom/198968.vgp>
- Hồng Loan (2014), Đê hàng nông sản ra “chợ ngoại”: Vấn đề là nâng cao chất lượng, *Báo Nhân đạo & đời sống*, truy cập ngày 20/8/2014, <<http://nhandaovadoisong.com.vn/23317/de-hang-nong-san-ra-%E2%80%9Ccho-ngoai%E2%80%9D-van-de-la-nang-cao-chat-luong.html>>
- Khương Duy (2014), “Chủ động hội nhập thì sẽ không lệ thuộc”, *Báo Đại đoàn kết online*, truy cập ngày 6/7/2014, từ <http://daidoanket.vn/index.aspx?Menu=1434&Chitiet=84884&Style=1>
- Lê Thủy (2014), “Nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông sản chủ lực”, *Kinh tế và dự báo*, truy cập ngày 6/6/2014, từ <http://kinhtevadubao.com.vn/nganh-nghe/nang-cao-gia-tri-gia-tang-cac-san-pham-nong-san-chu-luc-2376.html>
- Nguyễn Đình Luận (2013), “Xuất khẩu gạo Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 193 tháng 7/2013, tr9-14
- Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra nông lâm thủy sản 2011*
- Tiền Anh (2013), “Tăng giá trị cho hàng nông sản xuất khẩu”, *Báo Nhân dân điện tử*, truy cập ngày 6/1/2014, từ <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/cung-suy-ngam/item/400702-.html>
- Thu Phương (2014), “Phụ thuộc Trung Quốc: Xuất khẩu cao su, gạo trả giá”, *Báo Đất Việt*, truy cập ngày 26/6/2014, từ <http://baodatviet.vn/kinh-te/thi-truong/phu-thuoc-trung-quoc-xuat-khau-cao-su-gao-tra-gia-3043964/>

Enhancing the value of Vietnam export agricultural products

Abstract:

In recent years, the export of agricultural products has made significant achievements, but besides that there are still many limitations, notably the quality of growth, the majority as the crude product, the lack of competitiveness and the dependence on the "easy-going" markets. The article attempts to clarify the situation of exporting agricultural products in Vietnam, focusing on the shortage associated with this process. The author then proposes various solutions to solve these problems, including: restructuring production; investing in research and application of science and technology; strengthening the link between State - Business - Farmer; and other solutions on the market, foreign investment and international cooperation.

Thông tin tác giả:

***Võ Thị Hồng Hạnh**, Thạc sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế chính trị, Triết học, Lịch sử học thuyết kinh tế.
- Một số Tạp chí đã từng đăng công trình nghiên cứu khoa học: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: Vohonghanh2805@gmail.com.